

Bản án số: 496/2024/DS-PT

Ngày: 04-12-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu

Ông Đặng Văn Những

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 28 tháng 11 và 04 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 423/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 447/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H, thuộc Công ty L, Đoàn Luật sư tỉnh L.

2. Bị đơn: Bà Hà Thị T1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Xuân T2, Văn phòng L1 – Chi nhánh tại Cần Thơ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3.2. Ông Huỳnh Ngọc H1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Hà Thị T1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2024 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/3/2024 của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T và những lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm của ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn như sau:

Bà Nguyễn Ngọc T là chủ hội, vợ chồng bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 là hội viên. Trong quá trình chơi hội, vợ chồng bà T1 và ông T3 có nợ bà T các khoản tiền, cụ thể:

Đối với số tiền hội 81.000.000 đồng:

Hội khai ngày 19/9/2022, loại hội 3.000.000 đồng/tháng, mãn hội ngày 19/9/2023. Bà T1 tham gia 33 dây, bà T1 hót đầu, bà T1 đóng mỗi ngày 4.200.000 đồng. Bà T1 còn nợ 17 ngày x 4.200.000 đồng/ngày = 71.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T1 còn nợ lại 10.000.000 đồng tiền hội đóng còn thiếu của các dây hội cũ, nên cộng dồn đến ngày 18/10/2023 còn nợ tiền hội là 81.000.000 đồng, theo giấy hội ngày 18/10/2023.

Theo giấy hội có tiêu đề “hội 3.000.000đ, 20ph x 12 tháng từ ngày 19/10/2022 đến ngày 18/11/2023” mà bà T1 cung cấp thì bà T thừa nhận là chữ viết của bà T. Tuy nhiên, do dây hội có 12 phần (12 tháng), bà T1 chỉ đóng được hơn 11 tháng, còn nợ lại 17 ngày. Cho nên, bà T không ký nhận tháng cuối cùng. Từ đó, các bên mới lập tờ giấy bà T1 còn nợ 81.000.000 đồng.

Đối với số tiền hội 486.000.000 đồng: Ngày 18/8/2023, bà T mở 18 dây hội. Bà T1 tham gia 15 phần của 15 dây khác nhau, loại hội tháng, mỗi tháng đóng 3.000.000 đồng/phần, hội chết đóng là 3.600.000 đồng, thời gian chơi từ ngày 18/8/2023 đến 18/8/2024 là kết thúc. Như vậy, sau khi hót hội mỗi tháng bà T1 phải đóng 54.000.000 đồng. Bà T1 hót đầu 10 dây, được số tiền 315.000.000 đồng, đến tháng thứ 02 bà T1 hót tiếp 05 dây, được số tiền 160.500.000 đồng, tổng cộng số tiền đã hót được 475.500.000 đồng. Bà T1 có đóng tiền hội chết đến ngày 18/9/2023 được tổng cộng số tiền là 61.800.000 đồng, còn nợ lại số tiền 486.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng: Ngày 18/8/2023, bà T1 có vay của bà T số tiền là 200.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất là 1,66%/tháng, bà T1 cam kết đến ngày 18/10/2023 sẽ trả. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ bà T1 cũng không thanh toán cho bà T.

Đối với các ủy nhiệm chi sao kê từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần S thể hiện bà T1 có chuyển khoản cho bà T, nhưng đây là những khoản đóng tiền hội của những dây hội cũ còn nợ từ năm 2021 đến năm 2022.

Tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà T1 và ông T3 phải trả cho bà T số tiền là: 200.000.000 đồng + 11.620.000 đồng (tiền lãi tạm tính từ ngày 18/8/2023 đến ngày 18/3/2024 là 07 tháng x 0,83%/tháng) + 567.000.000 đồng = 778.620.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T xác định lại yêu cầu khởi kiện, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 767.000.000 đồng, không yêu cầu trả số tiền 11.620.000 đồng, đây là tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng.

Khi bà T1 nhận tiền thì có mặt ông T3 và ông T3 hoàn toàn biết sự việc này. Do đó, bà T đề nghị Tòa án buộc ông T3 và bà T1 thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Theo đơn phản tố ngày 06/6/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là bà Hà Thị T1 trình bày:

Đối với số tiền hụi 81.000.000 đồng: Bà T là chủ thảo, bà T1 là hụi viên và bà T1 có tham gia các dây hụi gồm: Hụi khai ngày 19/9/2022, loại hụi 3.000.000 đồng/tháng, mãn hụi ngày 19/9/2023. Bà T1 tham 33 dây, đóng theo ngày, mỗi ngày đóng số tiền 4.200.000 đồng. Bà T1 không nhớ hết khi nào và đã đóng đủ. Bà T1 không có nợ lại số tiền 10.000.000 đồng tiền hụi đóng thiếu của các dây hụi cũ như nguyên đơn trình bày. Theo giấy hụi ngày 18/10/2023 bà T đã cung cấp cho Tòa án thì bà T1 thừa nhận chữ ký là của bà ký tên "T1". Tuy nhiên, mục đích bà ký để thanh toán xong phần hụi. Còn việc bà T tự ghi thêm còn nợ 71.000.000 đồng + 10.000.000 đồng thì bà hoàn toàn không biết, đó là nội dung do bà T tự ghi, không phải chữ viết của bà T1.

Đối với số tiền 315.000.000 đồng: Bà T1 cho rằng hoàn toàn không có tham gia hụi mở ngày 18/8/2023 như bà T trình bày, thực tế đây là tiền bà T1 vay của bà T, cụ thể như sau: Tháng 8/2023, do bà T1 trả góp với mức lãi cao, không còn tiền, nên bà T1 hỏi vay thêm của bà T số tiền 300.000.000 đồng. Bà T đồng ý và ghi giấy giao hụi đề ngày 18/8/2023, bà T giao cho bà T1 số tiền 315.000.000 đồng (bao gồm tiền lãi tháng đầu), bà T ghi mục người nhận bên dưới tờ giấy để bà ký và ghi tên Hà Thị T1. Theo biên nhận hụi ngày 18/8/2023 do bà T cung cấp thì bà T1 chỉ thừa nhận nội dung có hụi số tiền 315.000.000 đồng, còn phần nội dung thể hiện bà T1, ông T3 có vay 200.000.000 đồng thì phần này bà T1 cho rằng do bà T ghi thêm sau khi bà T1 ký tên, nên bà T1 không đồng ý có nợ 200.000.000 đồng.

Từ sau ngày 18/8/2023 đến ngày 17/12/2023, bà T1 đã chuyển tiền cho bà T nhiều lần với số tiền 218.840.000 đồng, tiền chuyển bao gồm tiền gốc và tiền lãi nhưng bà T1 không nhớ gốc bao nhiêu và lãi bao nhiêu. Do không thể trả tiền góp với mức lãi cao, nên bà T1 có yêu cầu bà T chốt nợ. Bà T đã tính cả gốc, tiền lãi để nhận của bà số tiền 116.500.000 đồng (ghi đã tính rồi) để tất toán toàn bộ khoản nợ. Sau khi nhận số tiền 315.000.000 đồng vào ngày 18/8/2023, thì từ ngày nhận tiền đến cuối tháng 12/2023 bà T1 đã trả lại cho bà T số tiền 335.340.000 đồng, trả bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt. Như vậy, khoản vay này bà T1 đã trả đủ cho bà T, không còn nợ bà T như bà T trình bày.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng: Bà T1 xác định hoàn toàn không vay của bà T số tiền này như bà T trình bày. Tuy nhiên, bà T1 có vay bà T số tiền 200.000.000 đồng vào năm 2022. Cụ thể, do cần tiền nên khoảng tháng 8/2022, bà có hỏi vay bà T số tiền 200.000.000 đồng, bà T đồng ý cho vay nhưng ghi giấy

giao hụi, bà T1 có ký giấy giao cho bà T giữ. Bà T1 không giữ giấy giao hụi nên không nhớ cụ thể số tiền thực tế bà T giao cho bà T1. Sau khi vay, bà T1 phải góp tiền hàng ngày cho bà T, nếu trễ thì bà T tính lãi, bà T1 không nhớ mức lãi suất, bà T tự tính rồi yêu cầu trả lãi. Tính từ tháng 8/2022 đến ngày 23/6/2023, bà T1 chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 415.500.000 đồng.

Bà T cho rằng bà T1 vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 18/8/2023 là không đúng, bà T1 không vay số tiền này. Trong giấy giao hụi ngày 18/8/2023 bà T viết chữ “người nhận” và yêu cầu bà ký và ghi tên phía dưới chữ “người nhận” thì bà ký để xác định là nhận số tiền giao theo giấy giao hụi, chứ không phải ký ở mục người vay.

Đối với nội dung “Trang Thành có mượn 200.000 đồng (hai trăm triệu đồng chẵn)” không phải là chữ viết của bà T1, việc bà T cố ý chừa trống để ghi thêm nội dung cho mượn số tiền hai trăm triệu đồng, để kiện đòi bà phải trả số tiền này thì bà không đồng ý.

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 04/4/2022, bà T1 là chủ số tài khoản 070059250981, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có nhiều lần chuyển khoản cho bà Phan Thị Mai T4 là con dâu của bà T, số tài khoản 100003292945, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (viết tắt N) để trả nợ cho bà T. Ngoài ra, từ ngày 29/4/2022 đến ngày 08/9/2023 bà T4 có chuyển khoản trả tiền nhiều lần cho bà Nguyễn Ngọc T, số tài khoản 100008993507, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S từ ngày 29/4/2022 đến ngày 08/9/2023.

Ông Trần Văn T3 là chồng bà T4, ông T3 ở nhà làm ruộng, ông T3 không cùng bà T4 kinh doanh mua bán chanh, tham gia chơi hụi, hay vay tiền gì với bà T. Giữa ông T3 và bà T4 có 03 người con chung, 01 người con hiện 15 tuổi, hai người con còn lại đã thành niên. Hai người con lớn đã đi làm xa, ít về nhà và tự lo cuộc sống, riêng người con chưa thành niên thì ở chung với bà T4. Khi làm ruộng, ông T3 có nhà riêng để sống; bà T4 và ông T3 đã ly thân cách đây khoảng một năm. Bà T4 làm nghề mua bán chanh cách đây khoảng 05 đến 06 năm, mục đích kinh doanh mua bán chanh, chơi hụi, vay tiền là để chi tiêu cá nhân của bà T4. Ông T3 và bà T4 không sử dụng khoản tiền chung nào.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T, bà T4 không đồng ý toàn bộ và có yêu cầu phản tố, đề nghị như sau:

Vô hiệu hợp đồng góp hụi theo giấy giao hụi ngày 18/8/2023, vì đây là hợp đồng giả tạo để che giấu hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 315.000.000 đồng.

Xác định giấy giao hụi ngày 18/8/2023 là hợp đồng vay, bà T4 đã thanh toán đủ cho bà T toàn bộ số tiền vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3 có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông Trần Văn T3 là chồng bà T4, ông T3 không biết gì về việc bà T4 chơi hụi, vay tiền của bà T. Đồng thời, ông T3 không có sử dụng bất cứ số tiền nào liên quan đến việc bà T4 vay hay chơi hụi của bà T. Do đó, ông T3 không đồng ý liên đới trả tiền cho bà T theo như đơn kiện của bà T.

Ông T3 ở nhà làm ruộng, không kinh doanh mua bán chanh và tham gia chơi hội, vay tiền gì với bà T4. Ông T3 và bà T4 có 03 người con chung, hai người con đã thành niên và có cuộc sống riêng, người con chưa thành niên thì ở chung với bà T4. Khi làm ruộng thì ông T3 có nhà riêng để sống, ông T3 và bà T4 đã ly thân cách đây khoảng một năm. Bà T4 làm nghề mua bán chanh cách đây khoảng 05 đến 06 năm, mục đích kinh doanh mua bán chanh, chơi hội, vay là để chi tiêu cá nhân của bà T4, ông T3 và bà T4 không có sử dụng khoản tiền chung nào.

Ông T3 không có bất kỳ nghĩa vụ nào đối với bà T, nên ông T3 đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất số 750, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.813m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An do ông T3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc H1 có ý kiến trình bày như sau:

Ông Huỳnh Ngọc H1 là chồng của bà T, ông H1 đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng. Ông H1 đồng ý giao cho bà T toàn quyền quyết định, không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Bến Lức tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được nên Tòa án nhân dân huyện Bến Lức ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288; 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật Dân sự; các Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn là bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hội.

Buộc bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền vay và tiền hội tổng cộng là 767.000.000 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hà Thị T1 về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng góp hụi theo giấy giao hụi ngày 18/8/2023.

3. Tiếp tục duy trì Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ liên đới chịu là 34.680.000 đồng.

Bà Hà Thị T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007442 ngày 06/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 11.540.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006906 ngày 22/01/2024 và 8.390.000 đồng theo biên lai thu số 0007348 ngày 09/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn bà Hà Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Luật sư Phạm Xuân T2 là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Hà Thị T1 trình bày:

1. Đối với số tiền hụi 81.000.000 đồng, hụi gồm 12 tháng, bà T1 tham gia 33 dây, đã hốt hụi và đóng hụi đủ cho bà T mỗi ngày 4.200.000 đồng. Bà T1 cũng không còn nợ bà T số tiền 10.000.000 đồng như bà T trình bày. Chữ ký “T1” theo giấy hụi ngày 18/10/2023 do bà T cung cấp là chữ ký của bà T1. Tuy nhiên, bà T tự ghi thêm còn nợ 71.000.000 đồng + 10.000.000 đồng. Dây hụi này 12 tháng, bà T1 cung cấp chứng cứ đã đóng đủ 11 tháng, bà T có ký nhận nên bà T1 không còn nợ bà T số tiền 81.000.000 đồng.

2. Đối với số tiền nợ hụi 486.000.000 đồng (ngày 18/8/2023) đến ngày 18/7/2024 là mãn hụi: Tại phiên tòa, bà T thừa nhận có nhận tiền hụi của bà T1 15.000.000 đồng, 36.000.000 đồng, 02 lần 54.000.000 đồng, 116.500.000 đồng (đã tính xong của 05 dây hụi hốt được 160.500.000 đồng), 61.800.000 đồng và 10.800.000 đồng bà T1 chuyển khoản; tuy nhiên, bản án sơ thẩm chưa xem xét cản trừ cho bà T1. Mặt khác, tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án khi chưa mãn hụi mà buộc bà T1 trả tiền hụi chết là không phù hợp.

3. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 18/8/2023, bà T1 xác định không có vay tiền của bà T. Bà T1 ký nhận và ghi họ tên “Hà Thị T1” là nhận tiền hụi; bà T tự ý ghi thêm “có mượn 200.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn). Bà T viết hai màu mực nên không cùng thời điểm, viết chen số tiền cũng không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử cho giám định tuổi mực, màu mực trên tờ giấy hụi 3.000.000 đồng ngày 18/8/2023 dương lịch.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T1: Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An; bà T1 chỉ có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 200.500.000 đồng.

Bị đơn bà Hà Thị T1 thống nhất với lời trình bày của Luật sư T2, không bổ sung gì thêm.

Luật sư Nguyễn Văn H là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

1. Đối với số tiền hụi 81.000.000 đồng, bà T1 có ký xác nhận thiếu bà T vào ngày 18/10/2023 (trong đó gồm 10.000.000 đồng nợ cũ và 71.000.000 đồng là nợ hụi 17 ngày x 4.200.000 đồng = 71.000.000 đồng); bà T1 cũng thừa nhận chữ ký đó là của bà T1; bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ đã trả số tiền này cho bà T.

2. Đối với số tiền nợ hụi 486.000.000 đồng (ngày 18/8/2023) đến ngày 18/7/2024 là mãn hụi: Bà T thừa nhận có nhận tiền hụi của bà T1 03 lần gồm 15.000.000 đồng, 36.000.000 đồng và 54.000.000 đồng; không có số tiền 61.800.000 đồng do ông cộng nhầm; riêng tháng 11/2023 bà T có ký nhận nhưng bà T1 không có đưa tiền cho bà T. Như vậy, bà T1 còn nợ tiền hụi của bà T từ tháng 11/2023 đến tháng 8/2024, mỗi tháng 54.000.000 đồng.

3. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 18/8/2023, bà T1 thừa nhận chữ ký và ghi họ tên là của bà T1; bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ đã trả số tiền này cho bà T.

Đối với ông Trần Văn T3 là người kháng cáo, tuy nhiên vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông T3.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo này của bà T1. Giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T thống nhất với lời trình bày của Luật sư H, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc H1 không phát biểu tranh luận.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

1. Đối với số tiền hụi 81.000.000 đồng: Bà T1 thừa nhận có ký chốt nợ hụi với bà T, trong đó có 10.000.000 đồng tiền nợ cũ và 71.000.000 đồng là tiền nợ hụi 17 ngày x 4.200.000 đồng; bà T1 không chứng minh được đã trả cho bà T số tiền trên. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T1.

2. Đối với số tiền nợ hụi 486.000.000 đồng: Bà T1 trình bày không phải là tiền hụi mà là tiền vay, bà T1 đã đóng lại cho bà T 335.340.000 đồng bằng tiền mặt

của 10 dây hụi bà T ghi hốt 315.000.000 đồng; còn 160.500.000 đồng ghi tiền hốt 05 dây hụi sau đã quyết toán thành 116.500.000 đồng bà T1 cũng thanh toán xong. Tuy nhiên, bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà T không thừa nhận có nhận số tiền như bà T1 trình bày. Đối chiếu với sổ xác nhận do bà T1 cung cấp thể hiện bà T có ký nhận tiền hụi đến ngày 18/11/2023. Như vậy, bà T1 còn nợ tiền hụi chết của bà T 08 tháng x 54.000.000/tháng. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo này của bà T1.

3. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 18/8/2023, bà T1 thừa nhận chữ ký và chữ viết của bà T1. Bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đã trả số tiền này cho bà T. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T1.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 được thực hiện đúng quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3 có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 mặc dù đã được tổng đạt thủ tục hợp lệ. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông T3.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 liên đới trách nhiệm trả cho bà T 767.000.000 đồng tiền nợ hụi và tiền vay. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà T1 và ông T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bà T1 chỉ có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 200.500.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của bà Hà Thị T1:

[4.1] Đối với số tiền hụi 81.000.000 đồng chốt nợ ngày 18/10/2023, thấy rằng:

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 thừa nhận chữ ký trên giấy xác nhận nợ ghi ngày 18/10/2023 có nội dung: “Nợ 10 triệu + 71 triệu, người xác nhận thiếu “T1” là chữ ký của bà T1. Bà T1 trình bày rằng bà chỉ ký để xác nhận thanh toán xong phần hụi vì là hụi 12 tháng, trừ đi tháng bà hốt hụi không phải đóng thì bà đã đóng đủ 11 tháng hụi chết cho bà T. Tuy nhiên, giấy hụi bà T ghi: 17 ngày x 4.200.000 đồng = 71.000.000 đồng, cộng nợ 10.000.000 đồng và bà T1 ký nhận bên dưới chứng tỏ hai bên đã chốt nợ xong. Bà T1 cho rằng đã thanh toán xong số tiền hụi này nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, bà T không thừa nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T1.

[4.2] Đối với số tiền hụi 486.000.000 đồng của dây hụi ngày 18/10/2023, thấy rằng:

Bà T1 cung cấp chứng cứ là sổ đóng hụi thể hiện bà T1 đã đóng hụi đến ngày 18/11/2023 đối với dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, hụi gồm 12 tháng khai ngày 18/8/2023 đến ngày 18/7/2024 là mãn hụi. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trên sổ đóng hụi do bà T1 cung cấp là của bà T. Tuy nhiên, đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án là chưa mãn hụi. Do có kỳ chưa mở hụi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 phải có nghĩa vụ góp hụi trước hạn là chưa đúng quy định tại Điều 282 Bộ luật Dân sự và Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1 và điều chỉnh nghĩa vụ cho phù hợp. Ngoài ra, bà T cũng thừa nhận bà T1 có đóng hụi chết cho bà T được 61.800.000 đồng, số tiền này không tương ứng với các lần góp hụi trong sổ góp hụi của bà T1 nên được xem xét bù trừ vào nghĩa vụ cho bà T1. Bà T1 trình bày kể từ ngày 18/8/2023 đến tháng 12/2023 bà T1 đã trả cho bà T số tiền 335.340.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận và danh sách giao dịch do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S Chi nhánh L2 cung cấp từ ngày 18/8/2023 đến ngày 08/9/2023 thì bà T1 chỉ có một giao dịch chuyển cho bà T số tiền 10.800.000 đồng nằm trong khoảng thời gian chốt nợ nên Hội đồng xét xử chấp nhận để bù trừ nghĩa vụ cho bà T1. Như vậy, bà T1 phải thực hiện nghĩa vụ đóng tiền hụi chết cho bà T từ tháng 12/2023 đến tháng 6/2024 là 07 tháng x 54.000.000 đồng/tháng = 378.000.000 đồng, cần trừ 61.800.000 đồng và 10.800.000 đồng. Như vậy, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 305.400.000 đồng.

[4.3] Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng vào ngày 18/8/2023, thấy rằng:

Bà T thừa nhận chữ viết tính hụi bà T1 hót 10 dây, trừ tiền thảo được số tiền 315.000.000 đồng là của bà T. Bà T1 có vay thêm 200.000.000 đồng nên bà T viết vào cùng một tờ giấy cho bà T1 ký tên. Mặc dù chữ viết thiếu ba số 0 nhưng bà T có ghi rõ nội dung “Hai trăm triệu đồng chẵn”. Trong quá trình tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm, bà T1 thừa nhận chữ ký của bà T1. Đối với lời trình bày đã góp cho bà T được 415.500.000 đồng từ tháng 8/2022 đến ngày 23/6/2023 bằng hình thức chuyển vào tài khoản của bà T nhưng không rõ nội dung gì. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T1.

[4.4] Đối với đề nghị của Luật sư T2 về việc giám định tuổi mực và màu mực đối với số tiền vay 200.000.000 đồng giữa bà T1 và bà T, thấy rằng:

Căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật giám định tư pháp, hiện nay V từ chối giám định tuổi mực. Mặt khác, bà T1 thừa nhận chữ ký “T1” và họ tên “Hà Thị T1” phía dưới chữ “người nhận” là của bà T1. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1.

[5] Từ những phân tích trên, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hà Thị T1 và bà Nguyễn Ngọc T là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích như trên.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị T1 không phải chịu án phí, ông Trần Văn T3 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T3.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288; 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật Dân sự; các Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn là bà Hà Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Buộc bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền vay và tiền hụi tổng cộng là 586.400.000 (Năm trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn là bà Hà Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3, số tiền 180.600.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hà Thị T1 về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng góp hụi theo giấy giao hụi ngày 18/8/2023.

4. Tiếp tục duy trì Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Hà Thị T1 và ông Trần Văn T3 có nghĩa vụ liên đới chịu là 27.456.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

4.2. Bà Hà Thị T1 phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007442 ngày 06/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

4.3. Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 9.030.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền 11.540.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006906 ngày 22/01/2024 và 8.390.000 đồng theo biên lai thu số 0007346 ngày 09/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức. Bà T được hoàn lại 10.900.000 đồng án phí.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Bà Hà Thị T1 không phải chịu án phí. Hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007545 ngày 29/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

6.2. Ông Trần Văn T3 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng án phí. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T3 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007546 ngày 29/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An sang thi hành án phí.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Ngọc Yến